

HOSE

29/04/2014

VNINDEX 578.00 4.90 0.86%

KLGD 50,435,143 CP

GTGD 917.12 Tỷ

GTR NDTNN 9.16 Tỷ

CP Tăng giá 106 CP

CP Giảm giá 89 CP

CP Đứng giá 109 CP



Tâm điểm

► **Giao dịch trầm lắng, dòng tiền sụt giảm xuống mức thấp kỷ lục**

► **Thanh khoản thị trường sụt giảm mạnh**

Tổng giá trị giao dịch đạt mức khoảng 1,200 tỷ đồng.

► **Đến giữa tháng 4, bội chi ngân sách 30.1 nghìn tỷ đồng**

Trong khi mức bội chi được đặt ra cho cả năm là 224,000 tỷ đồng.

Người Đồng Hành

► **Hết tháng 4/2014, tổng mức bán lẻ đạt 939.6 nghìn tỷ đồng, tăng 10.5%**

Nếu loại trừ yếu tố giá, tổng mức bán lẻ cao hơn mức tăng của cùng kỳ năm 2013

Người Đồng Hành

► **Tính đến ngày 24/04/2014, xuất khẩu gạo đạt gần 1.6 triệu tấn**

Dự báo xuất khẩu gạo của Việt Nam trong quý 2 năm nay sẽ khởi sắc hơn quý 1

Công Thương

► **PLC: Lợi nhuận sau thuế quý 1/2014 đạt hơn 45 tỷ đồng**

Giảm nhẹ 2.51% so với cùng kỳ năm trước

Người Đồng Hành

► **SRC: Lên kế hoạch lãi trước thuế hơn 9 tỷ đồng trong quý 2/2014**

Năm 2014, SRC lên kế hoạch doanh thu 1.055 tỷ đồng và lãi trước thuế 88 tỷ đồng.

Đầu tư Chứng khoán

HNX

29/4/2014

HNXINDEX 79.88 0.23 0.29%

KLGD 31,720,743 CP

GTGD 318.85 Tỷ

GTR NDTNN 0.62 Tỷ

CP Tăng giá 86 CP

CP Giảm giá 101 CP

CP Đứng giá 192 CP



VN30 & HNX30 INDEX

VN30 632.10 3.20 0.51%

HNX30 160.32 0.65 0.41%

Thị trường / Ngành

Vốn hóa (tỷ)

P/E

P/B

ROE

ROA

Theo thị trường

Thị trường	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
HOSE	1,010,215	13.8	3.2	23.2%	11.8%
HNX	127,963	17.1	1.6	8.9%	4.0%
Toàn bộ thị trường	1,138,178	14.3	3.1	22.4%	11.2%

Theo ngành

Ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Nhựa, cao su & sợi	7,484	6.5	1.0	15.7%	10.4%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	19,864	6.8	1.5	23.4%	17.3%
Thép và sản phẩm thép	35,899	18.6	2.0	18.8%	8.1%
Khai khoáng	12,210	52.5	5.0	2.1%	1.5%
Vật liệu xây dựng & Nội thất	19,804	18.4	1.4	17.2%	9.3%
Xây dựng	30,813	64.9	1.1	1.5%	1.6%
Máy công nghiệp	8,346	7.2	1.3	19.3%	13.0%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	9,093	11.2	1.4	16.5%	12.4%
Lốp xe	6,868	8.3	2.2	29.0%	12.8%
Nuôi trồng nông & hải sản	14,669	14.0	1.3	12.3%	5.9%
Thực phẩm	207,183	23.2	5.5	24.7%	18.5%
Dược phẩm	16,078	12.8	3.3	26.0%	17.0%
Phần mềm	19,164	11.8	2.6	23.7%	10.0%
Sản xuất & phân phối điện	22,204	7.2	1.2	18.6%	9.2%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	189,962	14.6	5.4	39.9%	25.2%
Bảo hiểm nhân thọ	25,245	22.2	2.1	9.4%	2.3%
Môi giới chứng khoán	24,619	13.8	1.4	8.2%	5.8%
Ngân hàng	248,808	11.1	1.3	11.6%	0.9%
Bất động sản	139,198	12.6	2.6	30.6%	6.6%
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	36,270	9.4	2.0	21.7%	8.4%

Thống kê thị trường

► HOSE: Thống kê và nhận định thị trường

► HNX: Thống kê và nhận định thị trường

► Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Vui lòng tham khảo điều khoản sử dụng ở trang cuối

VietinBankSc © 2013

VietinBankSc

306 Ba Trieu

Hai Ba Trung

Hanoi

Vietnam

Tel: (844) 3974 7952

Fax: (844) 3974 1760

www.vietinbanksc.com.vn

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

Đến giữa tháng 4, bội chi ngân sách 30.1 nghìn tỷ đồng

Hết tháng 4/2014, tổng mức bán lẻ đạt 939.6 nghìn tỷ đồng, tăng 10.5%

Tính đến ngày 24/04/2014, xuất khẩu gạo đạt gần 1.6 triệu tấn

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

PVT: Lợi nhuận quý 1/2014 đạt hơn 29 tỷ, tăng 8.4% nhờ hoạt động tài chính

PLC: Lợi nhuận sau thuế quý 1/2014 đạt hơn 45 tỷ đồng

SRC: Lên kế hoạch lãi trước thuế hơn 9 tỷ đồng trong quý 2/2014

► Tin kinh tế

Theo báo cáo do Tổng cục Thống kê (GSO) công bố ngày 28/4, tổng thu ngân sách nhà nước từ đầu năm đến giữa tháng 4 ước đạt 236.1 nghìn tỷ đồng, bằng 30.2% dự toán năm. Tổng chi ngân sách nhà nước từ đầu năm đến ngày 15/4 ước đạt 266.2 nghìn tỷ đồng, bằng 26.4% dự toán năm. Tính đến giữa tháng 4, Việt Nam ghi nhận mức bội chi ngân sách khoảng 30.1 nghìn tỷ đồng, trong khi mức bội chi được đặt ra cho cả năm là 224,000 tỷ đồng.

Theo số liệu do Tổng cục Thống kê (GSO) vừa công bố, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của Việt Nam trong tháng 4 ước đạt 238.9 nghìn tỷ đồng, tăng 2.4% so với tháng trước và tăng 11.2% so với cùng kỳ năm 2013. Tính chung 4 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ ước đạt 939.6 nghìn tỷ đồng, tăng 10.5% so với cùng kỳ năm trước. Nếu loại trừ yếu tố giá, tổng mức bán lẻ tăng 5.5%, cao hơn mức tăng của cùng kỳ năm 2013. Được biết, Trong năm 2013, tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cả năm 2013 ước đạt 2,618 nghìn tỷ đồng (khoảng 124.5 tỷ USD), tăng 12.6% so với năm trước và là mức tăng thấp nhất trong vòng 4 năm

Thông tin từ Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA) ngày 28/4 cho biết, kim ngạch xuất khẩu gạo từ đầu năm đến nay đã đạt gần 1.6 triệu tấn. Cụ thể, kết quả giao hàng từ ngày 1/4 đến ngày 24/4/2014 đạt 350,934 tấn, trị giá FOB 159.272 triệu USD, trị giá CIF 161.564 triệu USD. Con số lũy kế xuất khẩu từ ngày 1/1 đến ngày 24/4/2014 của các doanh nghiệp được VFA đưa ra là 1.566 triệu tấn, trị giá FOB 687.438 triệu USD, trị giá CIF 732.942 triệu USD. Dự báo xuất khẩu gạo trong quý 2 năm nay sẽ khởi sắc hơn quý 1 do Việt Nam vừa trúng thầu toàn bộ 800,000 tấn gạo Philippine với giá bình quân 437.75 USD/tấn, tương ứng với giá FOB gần 370 USD/tấn.

► Tin doanh nghiệp

Kết thúc quý 1/2014, doanh thu thuần của Tổng CTCP Vận tải Dầu khí (HOSE: PVT) tăng 22.06% lên 542.95 tỷ đồng. Tuy nhiên do, chi phí sản xuất và cung cấp dịch vụ tăng mạnh nên lợi nhuận gộp của PVT lại giảm 15% xuống 38.93 tỷ đồng. Trong khi đó, hoạt động tài chính đem lại thu nhập 7.21 tỷ đồng trong khi cùng kỳ hoạt động này thậm chí lỗ nhẹ. Được biết, lãi tiền gửi tiền cho vay tăng của PVT đã tăng hơn 2 lần trong quý này lên 12.79 tỷ đồng. Vì vậy, kết quả lợi nhuận sau thuế quý 1/2014 công ty mẹ vẫn tăng đạt hơn 29 tỷ đồng.

Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex- CTCP (HOSE: PLCE) đã công bố BCTC hợp nhất quý 1/2014 với doanh thu thuần đạt 1,655.52 tỷ đồng, tăng mạnh 18.67% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, giá vốn hàng bán kỳ này lại tăng mạnh 19.66% và đạt 1,446 tỷ đồng, đã khiến lợi nhuận gộp của PLC chỉ còn lại 209.67 tỷ đồng, tức tăng 12.28% so với quý 1/2013. Quý 1/2014, doanh thu từ hoạt động tài chính của PLC đạt 5.58 tỷ đồng, tăng 67.89% so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, chi phí tài chính của công ty giảm mạnh 37.17% và đạt 11.58 tỷ đồng. Tuy nhiên, kỳ này, chi phí bán hàng của công ty đạt tới 119.22 tỷ đồng, tăng 21.91% so với quý 1/2013, chi phí quản lý doanh nghiệp đạt 26.2 tỷ đồng, gấp 2.27 lần cùng kỳ. Kết quả, LNST của PLC chỉ đạt 45.17 tỷ đồng, tức giảm nhẹ 2.51% so với Q1/2013.

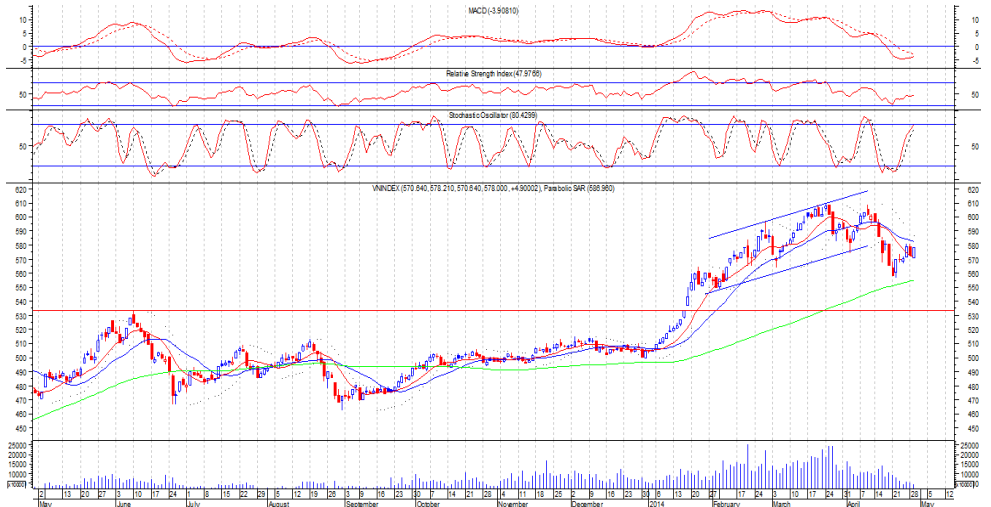
CTCP Cao su Sao Vàng (HOSE: SRC) công bố Nghị quyết HĐQT về kế hoạch SXKD quý 2/2014. Theo đó, trong quý 2/2014, HĐQT SRC đặt mục tiêu giá trị SXCN đạt từ 29-30 tỷ đồng/tháng, doanh thu thuần từ 90-93 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế ước đạt 10% doanh thu, tương đương hơn 9 tỷ đồng. Kết thúc quý 1/2014, SRC đạt 79.17 tỷ đồng giá trị SXCN, doanh thu thuần đạt 207.95 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế là 23.13 tỷ đồng. Tính đến 31/3/2014, hàng tồn kho của SRC là 275.75 tỷ đồng, chiếm 53.31% tổng tài sản (527.11 tỷ đồng), trong đó thành phẩm là 152.37 tỷ đồng. Tại thời điểm này, công nợ phải thu của SRC là 102 tỷ đồng, trong đó đã trích lập dự phòng nợ khó đòi là 5.04 tỷ đồng.

HOSE 29/04/2014 VNINDEX 578.00 4.90 0.86% 50,435,143 CP 917.12 bil VND

Giao dịch trầm lắng, dòng tiền sụt giảm xuống mức thấp kỷ lục

VN-Index tăng 4.90 điểm (+0.85%), đóng cửa tại mức 578.00 điểm. VN-Index hình thành cây nến xanh, thân nến tương đối dài, đóng cửa ở mức cao nhất trong phiên.

- MACD gia tăng và sắp cho tín hiệu mua trở lại. Đây là dấu hiệu khá tích cực.
- Stochastic Oscillator tiếp tục gia tăng mạnh.
- RSI tăng mạnh lên mức 48.
- 2 đường MA10 và MA20 đi ngang, MA20 đang trở thành ngưỡng kháng cự của VN-Index.
- DI-, DI+ thu hẹp khoảng cách.



HOSE Top 5 theo KLGD

FLC	-0.5 (-4.5%)	6,905,210
ITA	-0.1 (-1.2%)	3,051,500
HAG	0 (0.0%)	1,799,680
HQC	0 (0.0%)	1,794,810
IJC	0.4 (3.3%)	1,493,190

HOSE Top 5 theo % tăng

TV1	0.9 (6.9%)	120
KAC	0.9 (6.8%)	1,330
ACC	2 (6.6%)	3,000
PNJ	1.9 (6.5%)	1,040
LCM	0.4 (6.2%)	612,960

HOSE Top 5 theo % giảm

TDW	-1.3 (-7.0%)	20
TTP	-1.9 (-6.9%)	30
SC5	-2 (-6.9%)	120
TMS	-2.5 (-6.8%)	2,150
LGC	-1.2 (-6.7%)	40

HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

GAS	8,1 tỷ	82,430
KDC	4,8 tỷ	85,100
VCB	3,8 tỷ	134,110
CSM	3,6 tỷ	90,130
DPR	2,8 tỷ	66,450

HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

HAG	-18,6 tỷ	716,630
VIC	-13,9 tỷ	213,710
BVH	-2,9 tỷ	78,740
REE	-1,4 tỷ	50,000
VIP	-1,2 tỷ	100,000

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	497,380	9.16

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ TT giao dịch khá trầm lắng và có phần gây chán nản cho nhà đầu tư trong phần lớn thời gian giao dịch. VN-Index chỉ thực sự tăng mạnh vào cuối phiên.
- ▶ KLGD tiếp tục sụt giảm xuống mức thấp kỷ lục của năm 2014, đạt 46 triệu đơn vị. Điều này cho thấy giới đầu tư vẫn rất thận trọng và dè dặt.
- ▶ Khối ngoại mua ròng nhẹ 9 tỷ trong phiên hôm nay. Nhịp mua ròng tiếp tục tạo niềm tin khá tốt giúp nâng đỡ TT trong giai đoạn này
- ▶ Vùng hỗ trợ 550 - 560 tỏ rõ sự nâng đỡ khá tốt cho thị trường. VN-Index đã có những dấu hiệu tạo đáy, việc đi lên của chỉ số vẫn cần sự đồng thuận của thanh khoản.
- ▶ NĐT mạo hiểm có thể xem xét mua tích lũy nhóm CP cơ bản tốt với kỳ vọng chu kỳ tăng trung hạn. Tránh mua đuổi giá khi thanh khoản chưa thực sự bứt phá.

HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	99.5	188,552.50	15.0	5.5	40.6%	25.7%
VNM	833.4	139.0	115,848.20	17.7	6.6	39.6%	30.7%
MSN	734.9	96.0	70,551.49	145.7	4.8	3.2%	1.1%
VCB	2,317.4	28.8	66,741.61	15.2	1.6	10.4%	1.0%
VIC	908.8	65.0	59,069.57	8.9	4.2	54.2%	10.3%
CTG	3,723.4	15.8	58,829.79	8.7	1.1	13.2%	1.1%
BID	2,811.2	15.8	44,417.00	10.2	1.4	13.8%	0.8%
BVH	680.5	36.7	24,973.30	22.2	2.1	9.4%	2.3%
HPG	481.9	49.7	23,950.95	10.0	2.3	25.0%	10.7%
PVD	275.3	85.0	23,396.94	11.3	2.4	22.4%	9.3%

HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

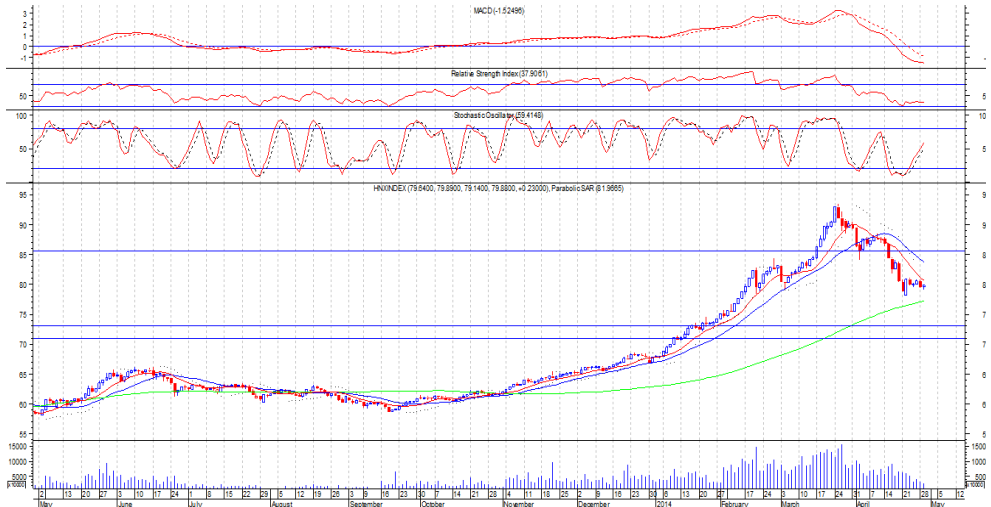
Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	232.6	14.1	3,279.66	13.7	1.2	NA	TH.DOI
FPT	275.1	68.5	18,845.68	11.7	2.6	NA	TH.DOI
CII	112.9	27.3	3,081.12	21.2	1.9	NA	TH.DOI
BMP	45.5	75.0	3,410.89	9.1	2.3	NA	TH.DOI
VSC	28.6	64.0	1,833.35	7.6	2.0	NA	TH.DOI
FDC	27.6	20.6	568.77	2.0	0.8	NA	TH.DOI

HNX 29/04/2014 HNX-Index 79.88 0.23 0.29% 31,720,743 CP 318.85 bil. VND

Giao dịch trầm lắng, dòng tiền sụt giảm xuống mức thấp kỷ lục

Chỉ số HNX-Index tăng 0.23 điểm (+0.29%), đóng cửa tại mốc 79.88 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến xanh, thân ngắn, tăng điểm nhẹ và đóng cửa ở mức cao nhất trong phiên.

- Chỉ báo Stochastic Oscillator tiếp tục gia tăng mạnh.
- MACD dừng đà giảm. Đây là một tín hiệu khá tích cực.
- RSI (14) tăng nhẹ lên mức 38.
- 2 đường MA10 và MA20 vẫn đang duy trì trên đường giá và vẫn có xu hướng đi xuống.
- Các chỉ báo kỹ thuật đang phần nào cho thấy TT giao dịch vẫn chưa có dấu hiệu hồi phục.



HNX Top 5 theo KLGD

PVX	0 (0.0%)	4,129,630
SCR	-0.2 (-2.2%)	3,228,900
KLS	-0.1 (-0.8%)	2,115,750
SHB	0.1 (1.0%)	2,044,250
VCG	0.5 (3.7%)	1,210,800

HNX Top 5 theo % tăng

MCF	1.6 (10.0%)	2,100
SEB	2.4 (10.0%)	4,600
C92	1.2 (9.9%)	16,700
DNM	3.1 (9.7%)	200
VMC	1.9 (9.6%)	100

HNX Top 5 theo % giảm

NHA	-0.5 (-10.0%)	100
QCC	-0.5 (-10.0%)	100
SVN	-1.1 (-10.0%)	100
VKC	-0.8 (-10.0%)	312,300
DNP	-2.2 (-10.0%)	100

HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

PVS	3,5 tỷ	135,100
SNG	0,2 tỷ	9,300
VCG	0,2 tỷ	13,900
GLT	0,1 tỷ	8,100
VCM	0,1 tỷ	7,000

HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

PVX	-0,9 tỷ	176,000
SHB	-0,9 tỷ	88,900
PVI	-0,8 tỷ	43,000
PGS	-0,7 tỷ	23,000
VCS	-0,3 tỷ	19,300

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	-210,600	0.62

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ TT giao dịch khá trầm lắng và có phần gây chán nản cho nhà đầu tư trong phần lớn thời gian giao dịch. HNX-Index chỉ thực sự tăng mạnh vào cuối phiên.
- ▶ KLGD tiếp tục sụt giảm xuống mức thấp kỷ lục của năm 2014, đạt 26 triệu đơn vị. Điều này cho thấy giới đầu tư vẫn rất thận trọng và dè dặt.
- ▶ Khối ngoại mua ròng nhẹ 600 triệu đồng trong phiên hôm nay. Nhịp mua ròng tiếp tục tạo niềm tin khá tốt giúp nâng đỡ TT trong giai đoạn này
- ▶ Vùng hỗ trợ 74 - 76 điểm tỏ rõ sự nâng đỡ khá tốt cho TT. HNX-Index có những dấu hiệu tạo đáy tuy nhiên việc đi lên vẫn cần có sự đồng thuận của thanh khoản.
- ▶ NĐT mạo hiểm có thể xem xét mua tích lũy nhóm CP cơ bản tốt với kỳ vọng chu kỳ tăng trung hạn. Tránh mua đuổi giá khi thanh khoản chưa thực sự bứt phá.

HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
ACB	921.5	16.4	15,112.85	18.5	1.2	6.6%	0.5%
PVS	446.7	26.0	11,614.21	7.0	1.4	21.6%	7.0%
SQC	110.0	78.2	8,602.00	265.3	6.5	-2.4%	-2.0%
SHB	886.1	9.7	8,595.01	10.0	0.8	8.6%	0.7%
VCG	441.7	14.0	6,183.95	12.0	1.1	9.1%	1.9%
OCH	200.0	25.2	5,040.00	29.0	2.3	7.6%	3.4%
PVI	225.4	19.4	4,373.03	13.4	0.7	5.4%	2.9%
LAS	77.8	40.9	3,183.33	7.1	2.2	33.5%	17.5%
NTP	43.3	73.0	3,163.67	10.8	2.6	24.8%	16.7%
VNR	100.8	29.5	2,974.42	9.9	1.2	12.7%	6.9%

HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	29.3	1,113.40	6.2	1.2	NA	TH.DOI
AAA	19.8	19.6	388.08	7.0	0.7	NA	TH.DOI
VND	96.9	15.9	1,541.29	10.9	1.2	NA	TH.DOI
NTP	43.3	73.0	3,163.67	10.8	2.6	NA	TH.DOI
PVC	50.0	16.0	800.00	10.1	0.9	NA	TH.DOI
PVS	446.7	26.0	11,614.21	7.0	1.4	NA	TH.DOI

FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	70,551.49	15.35%	96.0	145.66	4.76	153,166	174,891	381,522
VIC	HOSE	908.8	59,069.57	14.46%	65.0	8.85	4.21	652,153	661,730	453,240
HPG	HOSE	481.9	23,950.95	11.74%	49.7	10.03	2.30	662,456	765,560	799,220
PVD	HOSE	275.3	23,396.94	8.68%	85.0	11.28	2.35	439,763	451,552	488,213
DPM	HOSE	379.9	13,145.73	8.01%	34.6	6.15	1.41	1,707,166	2,150,584	1,249,833
HAG	HOSE	718.2	18,672.02	7.98%	26.0	20.20	1.45	2,792,089	3,048,633	4,677,114
VCB	HOSE	2,317.4	66,741.61	6.11%	28.8	15.16	1.56	767,505	774,249	941,734
STB	HOSE	1,142.5	22,507.48	4.13%	19.7	9.81	1.41	480,868	521,098	976,244
BVH	HOSE	680.5	24,973.30	3.08%	36.7	22.19	2.08	408,883	416,566	514,019
ITA	HOSE	718.1	6,031.83	2.71%	8.4	61.22	0.74	6,922,509	8,863,798	10,450,911
HSG	HOSE	96.3	4,777.13	2.68%	49.6	8.67	2.18	201,852	190,632	292,719
GMD	HOSE	114.4	3,501.30	2.26%	30.6	18.15	0.78	299,702	249,516	435,177
PPC	HOSE	318.2	6,617.62	2.03%	20.8	4.04	1.25	588,140	630,088	1,081,864
VSH	HOSE	206.2	3,402.98	1.74%	16.5	16.97	1.30	332,475	588,279	979,941
CSM	HOSE	67.3	2,705.14	1.64%	40.2	7.30	2.09	438,667	458,737	722,431
KBC	HOSE	289.8	3,245.32	1.48%	11.2	44.36	0.81	854,012	964,443	1,476,286
DRC	HOSE	83.1	3,663.56	1.33%	44.1	9.52	2.49	266,447	356,979	427,936
PVT	HOSE	232.6	3,279.66	1.18%	14.1	13.70	1.16	714,501	954,606	2,349,683
DIG	HOSE	143.0	2,388.03	1.01%	16.7	43.07	0.99	287,313	540,172	896,222
OGC	HOSE	300.0	3,270.00	0.91%	10.9	59.05	1.02	2,363,241	2,749,588	3,468,675
PET	HOSE	69.8	1,243.19	0.87%	17.8	7.84	1.01	573,266	544,897	924,806

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

DB Platinum Advisors
FTST Vietnam Index

Ngày lập quỹ **15/01/2008**
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**
TGTTSQL **361 mil.**

Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
PVS	HNX	446.7	11,614.21	5.37%	26.0	6.99	1.40	2,397,302	2,617,910	2,928,713
VIC	HOSE	908.8	59,069.57	8.00%	65.0	8.85	4.21	652,153	661,730	453,240
VCB	HOSE	2,317.4	66,741.61	7.00%	28.8	15.16	1.56	767,505	774,249	941,734
BVH	HOSE	680.5	24,973.30	6.50%	36.7	22.19	2.08	408,883	416,566	514,019
DPM	HOSE	379.9	13,145.73	5.79%	34.6	6.15	1.41	1,707,166	2,150,584	1,249,833
STB	HOSE	1,142.5	22,507.48	4.26%	19.7	9.81	1.41	480,868	521,098	976,244
PVD	HOSE	275.3	23,396.94	3.22%	85.0	11.28	2.35	439,763	451,552	488,213
ITA	HOSE	718.1	6,031.83	3.73%	8.4	61.22	0.74	6,922,509	8,863,798	10,450,911
SHB	HNX	886.1	8,595.01	2.86%	9.7	10.02	0.82	6,935,828	7,506,063	10,206,658
PPC	HOSE	318.2	6,617.62	1.58%	20.8	4.04	1.25	588,140	630,088	1,081,864
OGC	HOSE	300.0	3,270.00	2.33%	10.9	59.05	1.02	2,363,241	2,749,588	3,468,675
GMD	HOSE	114.4	3,501.30	1.62%	30.6	18.15	0.78	299,702	249,516	435,177
MSN	HOSE	734.9	70,551.49	8.00%	96.0	145.66	4.76	153,166	174,891	381,522
HAG	HOSE	718.2	18,672.02	2.83%	26.0	20.20	1.45	2,792,089	3,048,633	4,677,114
DRC	HOSE	83.1	3,663.56	1.28%	44.1	9.52	2.49	266,447	356,979	427,936
VCG	HNX	441.7	6,183.95	3.58%	14.0	12.02	1.06	1,585,343	1,942,912	3,857,404
PVT	HOSE	232.6	3,279.66	2.05%	14.1	13.70	1.16	714,501	954,606	2,349,683

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

Van Eck Global
Market Vector Vietnam Index

Ngày lập quỹ **08/11/2009**
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**
TGTTSQL **439.5 mil.**

MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	908.8	59,069.57	0.00%	65.0	8.85	4.21	652,153	661,730	453,240
MSN	HOSE	734.9	70,551.49	0.00%	96.0	145.66	4.76	153,166	174,891	381,522
DPM	HOSE	379.9	13,145.73	0.00%	34.6	6.15	1.41	1,707,166	2,150,584	1,249,833
HAG	HOSE	718.2	18,672.02	0.00%	26.0	20.20	1.45	2,792,089	3,048,633	4,677,114
VCB	HOSE	2,317.4	66,741.61	0.00%	28.8	15.16	1.56	767,505	774,249	941,734
STB	HOSE	1,142.5	22,507.48	0.00%	19.7	9.81	1.41	480,868	521,098	976,244
BVH	HOSE	680.5	24,973.30	0.00%	36.7	22.19	2.08	408,883	416,566	514,019
CTG	HOSE	3,723.4	58,829.79	0.00%	15.8	8.69	1.09	592,150	700,182	1,167,558
GAS	HOSE	1,895.0	188,552.50	0.00%	99.5	14.96	5.51	421,476	450,930	390,614

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

Royal Bank of Scotland
MSCI Frontier Markets Index

Ngày lập quỹ
Ngày lập chỉ số

19/09/2011
30/11/2007

SLCKVN
TGTTSQL

9/142
22.25 mil.

iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	70,551.49	0.81%	96.0	145.66	4.76	153,166	174,891	381,522
VIC	HOSE	908.8	59,069.57	0.55%	65.0	8.85	4.21	652,153	661,730	453,240
DPM	HOSE	379.9	13,145.73	0.26%	34.6	6.15	1.41	1,707,166	2,150,584	1,249,833
VCB	HOSE	2,317.4	66,741.61	0.20%	28.8	15.16	1.56	767,505	774,249	941,734
STB	HOSE	1,142.5	22,507.48	0.14%	19.7	9.81	1.41	480,868	521,098	976,244
BVH	HOSE	680.5	24,973.30	0.10%	36.7	22.19	2.08	408,883	416,566	514,019

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

iShares
MSCI Frontier 100 Index

Ngày lập quỹ
Ngày lập chỉ số

12/09/2012
30/11/2007

SLCKVN
TGTTSQL

6/102
519.45 mil.

iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

iShares
MSCI VN Investable Market Indx

Ngày lập quỹ
Ngày lập chỉ số

01/12/2010

SLCKVN
TGTTSQL

4,752.96 mil.

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Hóa chất & Tài nguyên cơ bản					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	7,484	6.5	1.0	15.7%	10.4%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	19,864	6.8	1.5	23.4%	17.3%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	1,766	29.1	0.8	2.0%	1.5%
Sản xuất giấy	790	8.3	0.8	10.8%	5.6%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	35,899	18.6	2.0	18.8%	8.1%
Khai khoáng					
Khai thác than	1,827	4.6	0.8	17.8%	3.7%
Khai khoáng	12,210	52.5	5.0	2.1%	1.5%
Xây dựng và vật liệu					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	19,804	18.4	1.4	17.2%	9.3%
Xây dựng	30,813	64.9	1.1	1.5%	1.6%
Hàng và dịch vụ công nghiệp					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,207	8.0	1.1	16.4%	8.6%
Công nghiệp phức hợp	371	4.0	0.8	20.5%	14.7%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,614	10.5	1.0	7.8%	3.8%
Thiết bị điện	1,657	14.8	0.7	-0.8%	-1.4%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	43	26.9	0.6	2.2%	1.5%
Máy công nghiệp	8,346	7.2	1.3	19.3%	13.0%
Vận tải					
Vận tải thủy	7,612	2.5	0.9	3.0%	0.6%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	9,093	11.2	1.4	16.5%	12.4%
Dịch vụ vận tải	5,123	7.9	1.3	18.0%	11.0%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	3,038	15.2	1.4	8.3%	1.9%
Đào tạo & Việc làm	236	19.2	0.7	4.5%	1.8%
Nhà cung cấp thiết bị	187	8.7	0.8	10.2%	4.3%
Chất thải & Môi trường	168	2.5	0.8	35.1%	16.3%
Ô tô và Phụ tùng					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	2,126	20.8	1.7	13.3%	7.4%
Lốp xe	6,868	8.3	2.2	29.0%	12.8%
Thực phẩm và đồ uống					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,485	7.7	1.2	15.4%	9.1%
Vang & Rượu mạnh	242	10.6	1.7	18.2%	13.4%
Đồ uống & giải khát	264	7.6	1.4	14.2%	9.7%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	14,669	14.0	1.3	12.3%	5.9%
Thực phẩm	207,183	23.2	5.5	24.7%	18.5%
Hàng cá nhân và gia dụng					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	50	39.8	0.6	1.6%	1.2%
Thiết bị gia dụng	2,140	7.7	1.0	13.5%	6.5%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	148	3.8	1.3	30.7%	21.1%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	3,096	8.4	1.5	17.7%	7.0%
Giày dép	9	1.3	0.5	-33.3%	-19.0%
Hàng cá nhân	4,926	9.1	1.7	16.6%	9.1%
Thuốc lá					
Thuốc lá	715	4.5	1.1	-6.3%	3.0%

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Y tế					
Thiết bị và dịch vụ y tế					
Thiết bị y tế	830	19.1	0.9	5.1%	2.8%
Dụng cụ y tế	143	3.4	1.8	31.8%	13.0%
Dược phẩm					
Công nghệ sinh học	161	10.3	1.0	10.0%	6.6%
Dược phẩm	16,078	12.8	3.3	26.0%	17.0%
Bán lẻ					
Phân phối thực phẩm và dược					
Phân phối thực phẩm	365	47.8	1.1	2.4%	0.7%
Bán lẻ					
Bán lẻ phức hợp	715	13.2	1.2	12.1%	8.0%
Phân phối hàng chuyên dụng	2,282	9.0	1.4	15.2%	3.3%
Truyền thông, Du lịch và Giải trí					
Truyền thông					
Dịch vụ truyền thông	10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	1,050	8.6	0.9	12.2%	8.1%
Du lịch và giải trí					
Hàng không	165	7.2	3.1	52.7%	27.1%
Khách sạn	5,784	30.0	2.6	7.2%	3.5%
Dịch vụ giải trí	2,065	21.3	1.5	13.5%	11.0%
Vận tải hành khách & Du lịch	1,227	28.9	2.1	15.6%	14.0%
Viễn Thông & Công nghệ thông tin					
Viễn thông cố định					
Viễn thông cố định	51	11.9	0.4	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính					
Dịch vụ máy tính	620	20.1	0.8	3.8%	1.3%
Internet	252	53.2	0.6	1.1%	0.2%
Phần mềm	19,164	11.8	2.6	23.7%	10.0%
Thiết bị và phần cứng					
Phần cứng	410	14.0	0.7	4.3%	1.6%
Thiết bị văn phòng	262	5.3	1.0	20.1%	14.9%
Thiết bị viễn thông	2,087	12.8	0.7	5.3%	4.0%
Điện nước, xăng dầu và khí đốt					
Sản xuất & phân phối điện					
Sản xuất & phân phối điện	22,204	7.2	1.2	18.6%	9.2%
Nước & khí đốt					
Phân phối xăng dầu & khí đốt	189,962	14.6	5.4	39.9%	25.2%
Nước	1,190	6.5	1.0	16.7%	11.2%
Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản					
Bảo hiểm phi nhân thọ					
Bảo hiểm phức hợp	1,225	10.2	0.8	8.1%	3.1%
Bảo hiểm phi nhân thọ	6,737	11.8	0.7	6.3%	3.2%
Tái bảo hiểm	2,964	9.9	1.2	12.7%	6.9%
Bảo hiểm nhân thọ					
Bảo hiểm nhân thọ	25,245	22.2	2.1	9.4%	2.3%
Dịch vụ tài chính					
Tài chính đặc biệt	3,270	59.0	1.0	1.7%	0.5%
Môi giới chứng khoán	24,619	13.8	1.4	8.2%	5.8%
Ngân hàng					
Ngân hàng	248,808	11.1	1.3	11.6%	0.9%
Bất động sản					
Bất động sản	139,198	12.6	2.6	30.6%	6.6%
Tur Vốn, Định giá, Môi giới Bất động sản	5	203.1	0.5	0.2%	0.1%
Dầu khí					
Thiết bị, dịch vụ và phân phối					
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	36,270	9.4	2.0	21.7%	8.4%

- | | | | |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ Nguyễn Hữu Quang | Giám đốc Tư vấn Đầu tư
quangnh@vietinbanksc.com.vn | | |
| ▶ Nguyễn Quang Sắc | sacnq@vietinbanksc.com.vn
- Tổng hợp thông tin vĩ mô
- Phân tích kỹ thuật
- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ Nguyễn Thu Hằng | hangntt@vietinbanksc.com.vn
- Ngân hàng
- Thép và sản phẩm thép
- Dược phẩm |
| ▶ Nguyễn Hoài Nam | namnh@vietinbanksc.com.vn
- Sản phẩm hóa dầu
- Phân phối xăng dầu, khí đốt
- Thiết bị và dịch vụ dầu khí | ▶ Vũ Ánh Nguyệt | nguyetva@vietinbanksc.com.vn
- Nhựa, cao su, sợi
- Thực phẩm
- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.